

Bản án số: 285/2024/DS-PT

Ngày: 29-11-2024

V/v tranh chấp: “Yêu cầu bồi thường
thiệt hại về tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Châu và ông Nguyễn Phước Hưng

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Đình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Nguyễn Mỹ Duyên
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 349/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024, về việc tranh chấp: “Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do, Bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 354/2024/QĐXXPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Ngọc C, sinh năm 1950

Địa chỉ: ấp Trung Phú 6, xã Vĩnh Phú, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân xã M

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Hoàng T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M

Trụ sở: Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh An Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Thanh T1, chức vụ: Công chức Địa chính-Xây dựng-Môi trường xã M đại diện theo Giấy ủy quyền tham gia tố tụng ngày 27/11/2024.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Thu N, sinh năm 1956. Địa chỉ ấp Trung Phú 6, xã Vĩnh Phú, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Ngọc C

Tại phiên tòa, ông Lê Ngọc C, bà Trần Thị Thu N có mặt; ông Trần Thanh T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ủy ban nhân dân xã M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

* Nguyên đơn ông Lê Ngọc C trình bày: Ông người gốc xã M, thành phố L, An Giang. Vào năm 1959, cha ông Lê Văn Đ có khai hoang đất tại xã M, sau đó cả gia đình đều về đây sinh sống. Năm 1986, theo chính sách nhường cơm sẻ áo nên nhà nước đã lấy đất của gia đình ông khai hoang được chia cho các người dân khác, trong đó chia cho bà Phan Thanh N1 diện tích 8.200m². Năm 1990, có chủ trương trả lại thành quả lao động ông có yêu cầu được trả thành quả lao động. Ủy ban nhân dân tỉnh A có ra quyết định trả thành quả 30 gạ lúa/công. Đến năm 2003, bà N1 không có khả năng trả thành quả lao động cho ông nên hai bên thỏa thuận bà N1 sẽ sang lại diện tích đất ruộng trên cho ông với giá 02 lượng vàng 24k, 240 gạ lúa và 500.000 đồng (tiền cây bạch đàn đã trồng), bà N1 cũng đã giao đất cho ông sử dụng. Năm 2003, ông dọn cây để cất nhà ở thì phía Ủy ban nhân dân xã M cho rằng đây là đất của nhà nước nên quyết định cưỡng chế tháo dỡ nhà của ông, sau đó ông tiếp tục cất lại thì vẫn bị Ủy ban nhân dân xã M tháo dỡ. Ông có khiếu nại tại Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân tỉnh A thì được giải quyết trả lại tang vật cất nhà trái phép cho ông nhưng đến nay ông vẫn chưa nhận được. Tài sản thiệt hại bao gồm 80 tấm thiếc, 2 bộ cột nhà bằng bạch đàn, Ủy ban nhân dân xã M lấy kobe mức đất ruộng làm thiệt hại 2.000 cây bạch đàn khoảng 3-4 năm tuổi, diện tích đất ruộng 1.800m² không canh tác được.

Tại đơn khởi kiện ông Lê Ngọc C yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M có trách nhiệm bồi thường thiệt hại số tiền tổng cộng 1.713.600.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật đến khi xét xử. Trong đó bao gồm: 2.000 cây bạch đàn trị giá 1.600.000.000 đồng; 80 tấm tole và 02 bộ cột nhà bằng bạch đàn trị giá 5.600.000 đồng và 1.800m² đất không canh tác được thiệt hại 108.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông C bổ sung yêu cầu khởi kiện: Buộc Ủy ban nhân dân xã M có trách nhiệm bồi thường thiệt hại tổng số tiền 1.753.920.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật cho đến khi xét xử. Cụ thể: Tài sản căn nhà thiệt hại 45.920.000 đồng; 2000 cây bạch đàn 1.600.000.000 đồng và đất ruộng không canh tác được 108.000.000 đồng.

* Bị đơn Ủy ban nhân dân xã M do ông Trần Thanh T1 đại diện theo ủy quyền có ý kiến trình bày: Nguồn gốc đất trước 30/4/1975 là đất nền đồn thuộc chế độ cũ, sau cách mạng do Nhà nước quản lý. Ông C có hành vi khiếu nại nhiều năm, nhiều lần và vượt cấp được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết bằng các

Quyết định số 668/QĐ.UB.KN ngày 04/4/1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh A; Kết luận chuẩn y Quyết định số 25/QĐ-UB ngày 19/4/1994. Ông C không thống nhất.

Năm 2014, đoàn công tác theo quyết định số 1639/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh A ghi nhận kết quả của trưởng đoàn công tác: Giao Ủy ban nhân dân huyện T làm việc với ông C.

Theo Thông báo số 74/TB-VP ngày 19/12/2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã kết luận quá trình giải quyết khiếu nại của ông C là đúng pháp luật.

Ngày 08/01/2015, đối thoại trực tiếp với ông C, Ủy ban nhân dân huyện T thống nhất giao đất nền đồn cho ông C sử dụng theo nguyện vọng (giao đất có thu tiền sử dụng).

Ngày 26/02/2015, Ủy ban nhân dân huyện T báo cáo số 36/BC-UBND kết quả làm việc với ông C, kết quả: đất nền đồn theo quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 04/4/1998 diện tích 8.258m² diện tích thực tế hiện nay 4.337m² (chưa trừ hành lang giao thông) đã được ông C thừa nhận, nguyện vọng ông C được mua lại phần đất nền đồn giá đất theo quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh A.

Ngày 27/8/2015, Ủy ban nhân dân huyện T ra quyết định số 2589/QĐ-UBND về việc giao đất dôi dư nền đồn cũ có thu tiền sử dụng đất cho ông Lê Ngọc C.

Ngày 02/11/2016, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03466, thửa số 435 tờ bản đồ số 29 diện tích 4305m² cho ông Lê Ngọc C, bà Trần Thị Thu N.

Nay, ông Lê Ngọc C khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M có trách nhiệm bồi thường thiệt hại tổng số tiền 1.753.920.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật cho đến khi xét xử. Cụ thể: Tài sản căn nhà thiệt hại 45.920.000 đồng; 2000 cây bạch đàn trị giá 1.600.000.000 đồng; Đất ruộng không canh tác được 108.000.000 đồng.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân xã M chỉ đồng ý bồi thường theo yêu cầu khởi kiện ban đầu của ông C đối với thiệt hại căn nhà bị tháo dỡ với số tiền 5.600.000 đồng. Đối với thiệt hại 2000 cây bạch đàn, diện tích 1.800m² đất lúa không đồng ý bồi thường vì Ủy ban không đem máy kobe vô mức đất như ông C trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 25/2024/QĐSCBSBA ngày 24/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Ngọc C.

Buộc Ủy ban nhân dân xã M có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông Lê Ngọc C số tiền 25.600.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng*).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc C đối với yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M bồi thường thiệt hại số tiền 1.728.320.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 01/10/2024, ông Lê Ngọc C có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C buộc Ủy ban nhân dân xã M có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông C tổng số tiền 1.753.920.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật, trong đó: Tài sản căn nhà thiệt hại số tiền 45.920.000 đồng; bạch đàn số lượng 2000 cây với số tiền 1.600.000.000 đồng; Đất ruộng không canh tác được số tiền 108.000.000 đồng

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông C xác định giữ yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông buộc Ủy ban nhân dân xã M có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông tổng số tiền 1.753.920.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu N có ý kiến thống nhất với nội dung yêu cầu của ông C không có ý kiến khác

+ Ông Trần Thanh T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ủy ban nhân dân xã M có đơn yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn C1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Lê Văn C1 làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và ông C1 thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Ông Trần Thanh T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ủy ban nhân dân xã M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn C1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Ông C1 yêu cầu bồi thường thiệt hại 80 tấm tole, 02 bộ cột nhà bằng bạch đàn trị giá thiệt hại 45.920.000 đồng do Ủy ban nhân dân xã M thực hiện thu giữ và tháo dỡ đối với 02 căn nhà của ông C1 vào cuối năm 2004, đầu năm 2005 do Ủy ban nhân dân xã M đã tiến hành cưỡng chế tháo dỡ; 2000 cây bạch đàn số tiền 1.600.000.000 đồng và diện tích 1.800m² đất lúa ông C1 không canh tác được bị thiệt hại 108.000.000 đồng.

[2.2] Ông C1 cho rằng việc Ủy ban nhân dân xã C2, tháo dỡ nhà ông là không đúng. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện Nhà nước thực hiện chính sách điều chỉnh đất đai năm 1998, bà Lê Thanh N2 được 8.200m². Bà N2 với ông C1 lập Tờ thỏa thuận và Tờ sang nhượng đất ngày 10/10/2003, bà N2 cũng có văn bản xác nhận đối với diện tích bà N2 thỏa thuận với ông C1 không có phần đất nền đôn của nhà nước quản lý bà không có giao cho ông C1.

[2.3] Ông C1 đã khiếu nại nhiều lần và được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết bằng các quyết định số 668/QĐ.UB.KN ngày 04/4/1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh A; Kết luận Quyết định chuẩn y Quyết định số 25/QĐ-UB ngày 19/4/1994 nhưng ông C1 không thống nhất nên tiếp tục khiếu nại.

[2.3.1] Năm 2014, theo quyết định số 1639/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh A ghi nhận kết quả của trưởng đoàn công tác đã giao Ủy ban nhân dân huyện T làm việc với ông C1.

[2.3.2] Thông báo số 74/TB-VP ngày 19/12/2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã kết luận quá trình giải quyết khiếu nại của ông C1 là theo đúng quy định pháp luật. Ngày 08/01/2015, Ủy ban huyện đối thoại trực tiếp với ông C1 và Ủy ban nhân dân huyện T thống nhất giao đất nền đôn cho ông C1 sử dụng theo nguyện vọng (giao đất có thu tiền sử dụng đất).

[2.3.3] Ngày 26/02/2015, Ủy ban nhân dân huyện T báo cáo số 36/BC-UBND kết quả làm việc với ông C1, kết quả: đất nền đôn theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 04/4/1998 diện tích 8.258m² diện tích thực tế hiện nay 4.337m² (chưa trừ hành lang giao thông) được ông C1 thừa nhận, nguyện vọng ông C1 được mua lại phần đất nền đôn giá đất theo quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh A.

[2.3.4] Ngày 27/8/2015, Ủy ban nhân dân huyện T ra quyết định số 2589/QĐ-UBND về việc giao đất dôi dư nền đồn cũ có thu tiền sử dụng đất cho ông Lê Ngọc C. Ngày 02/11/2016, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03466, thửa đất số 435, tờ bản đồ số 29 diện tích 4305m² cho ông Lê Ngọc C, bà Trần Thị Thu N.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình ông C khiếu nại từ năm 2003 đến năm 2015, chủ trương của Ủy ban nhân dân huyện T thống nhất diện tích thực tế hiện nay 4.337m² (chưa trừ hành lang giao thông) cho ông C được mua lại phần đất nền đồn theo giá đất của nhà nước quy định, từ năm 2015 tại Quyết định số 2589/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc giao đất dôi dư nền đồn cũ có thu tiền sử dụng đất cho ông Lê Ngọc C, thể hiện đối với diện tích đất khi ông C cất nhà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái phép nên việc Ủy ban nhân dân xã thực hiện việc cưỡng chế tháo dỡ nhà của ông C vào năm 2004-năm 2005 là theo quy định trong trường hợp xây dựng nhà trái phép.

[4] Ngày 21/9/2005, Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định số 49/QĐ.UB-TTr với nội dung Ủy ban nhân dân xã G trả tang vật cất nhà trái phép cho ông Lê Ngọc C, sau khi có Quyết định 49/QĐ.UB-TTr, nhưng Ủy ban nhân dân xã M vẫn chưa giao trả tang vật cất nhà trái phép lại cho ông C

[4.1] Ông T1 là người đại diện của Ủy ban nhân dân xã M trong quá trình giải quyết có xác định ủy ban xã đã yêu cầu phía ông C đến nhận lại đối tượng vật cất nhà trái phép nhưng ông C không đồng ý nhận do cho rằng các cây cột, tole bị hư hỏng nên không đồng ý nhận. Tại phiên tòa, ông C, bà N xác nhận Ủy ban nhân dân xã M có yêu cầu ông bà đến nhận lại các cây cột, kèo, tole nhưng thấy đã hư hỏng nên ông bà không đồng ý nhận.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, thời điểm thực hiện việc cưỡng chế tháo dỡ đối với công trình xây dựng nhà trái phép của ông C là theo quy định nhưng về trình tự thủ tục Ủy ban nhân dân xã M chưa đảm bảo theo quy định dẫn đến việc khiếu nại kéo dài của ông C. Tuy nhiên, vào năm 2004 ông C biết đối với việc khiếu nại về đất đai của ông chưa được giải quyết cũng như chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C, sau khi bị tháo dỡ nhà lần đầu vào năm 2004 đến năm 2005 ông C vẫn tiếp tục cất nhà là không phù hợp.

[5] Ông C khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với 80 tấm tole, 02 bộ cột nhà bằng bạch đàn trị giá 45.920.000 đồng do Ủy ban nhân dân xã M không còn tài liệu, chứng cứ thu giữ tang vật và thời gian kéo dài các tài sản này không còn. Tại phiên tòa, ông C, bà N xác định ông bà đồng ý giá 02 bộ cột trị giá 20.000.000 đồng nhưng còn 80 tấm tole thì phải bồi thường theo giá thị trường.

[5.1] Hội đồng xét xử nhận thấy cấp sơ thẩm đã thực hiện việc thu thập, xác minh đối với các cây đòn tay, bộ cột, tole khảo sát giá vào năm 2003 giá trị của bộ cột nhà bằng cây bạch đàn là 10.000.000 đồng/bộ; tấm tole (thiếc) dài 3m, ngang

1m, dày 3mm có giá khoảng 70.000 đồng/tám. Như vậy tài sản thiệt hại của ông C gồm 02 bộ cột nhà trị giá 20.000.000 đồng, 80 tấm tole trị giá 5.600.000 đồng, tổng giá trị thiệt hại có căn cứ để chấp nhận là 25.600.000 đồng.

[5.2] Ông C yêu cầu bồi thường số tiền 45.920.000 đồng là không có căn cứ nên Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C buộc Ủy ban nhân dân xã M bồi thường thiệt hại số tiền 25.600.000 đồng là phù hợp.

[6] Về yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết nguyên đơn thừa nhận sau khi có Quyết định số 49/QĐ.UB-TTr ngày 21/9/2005 của Ủy ban nhân dân huyện T thì Ủy ban nhân dân xã M có mời ông C, bà N đến nhận tang vật cất nhà trái phép được ông C, bà N thừa nhận có đến nhưng cho rằng tài sản đã bị hư hỏng nên không đồng ý nhận xác định đây cũng là phần lỗi của ông C, bà N. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của ông C là có căn cứ.

[7] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại 2.000 cây bạch đàn do bà N2 trồng và giao cho ông C, nguyên đơn căn cứ vào “Tờ thỏa thuận” ngày 10/10/2003 để yêu cầu bồi thường thiệt hại với số tiền 1.600.000.000 đồng nhưng nội dung của “Tờ thỏa thuận” ngày 10/10/2003 được lập giữa bà Phan Thanh N1 với ông Lê Ngọc C chỉ thể hiện nội dung ông C được hưởng toàn quyền trên đất, ông C trả tiền công đào đất, trồng cây cho bà Phan Thanh N1 là 500.000 đồng, không có căn cứ nào xác định đối với cây trồng thỏa thuận với bà N1 giao cho ông C là 2.000 cây bạch đàn, ông C cũng không có chứng cứ chứng minh.

[8] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 108.000.000 đồng do không canh tác được diện tích đất 1800m², theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án ngày 10/10/2003, ông C nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất của bà Phan Thanh N1 với giá 02 lượng vàng 24k, ông C có cung cấp được “Tờ sang nhượng đất”. Năm 2017, ông C, bà N được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03498 với tổng diện tích 1362m², thửa đất số 147, tờ bản đồ số 29. Ông C cho rằng vào năm 2003, Ủy ban nhân dân M đã đưa máy móc vào đào xới làm cho ông C không canh tác được gây thiệt hại trong thời gian 12 năm với số tiền 108.000.000 đồng.

[8.1] Qua xác minh cấp sơ thẩm tiến hành xác minh những hộ có đất liền với đất của ông C xác định ông C sau khi nhận chuyển nhượng đất từ bà N1 thì ông C tiếp tục canh tác trồng lúa, thời gian sau này ông C đào ao nuôi cá cho đến nay. Ủy ban nhân dân xã M đưa máy vô mức đất nhưng chỉ để làm đường cho bằng phẳng cho người dân thuận tiện việc đi lại, không mức đất của ông C

[8.2] Tại phiên tòa, ông C, bà N xác định khi Ủy ban nhân dân xã M thì khoảng 2 đến 3 ngày sau ông bà đã báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh A vào đình chỉ việc mức đất của Ủy ban nhân dân xã M. Do đất bị ảnh hưởng, canh tác không có hiệu quả nên tự ông C, bà N bỏ đất trống không canh tác, đến nay ông bà đã đào

ao nên không có căn cứ xác định thiệt hại của ông C là do lỗi của Ủy ban nhân dân xã M nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông C là phù hợp.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông C giữ nguyên bản án sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên kháng cáo của ông C là không có cơ sở chấp nhận.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do, kháng cáo không được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng ông C là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14/30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Ngọc C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2024/DS-ST ngày 26/9/2024, Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 25/2024/QĐSCBSBA ngày 24/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang:

Căn cứ vào:

- Khoản 6 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 589 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc C.

Buộc Ủy ban nhân dân xã M có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông Lê Ngọc C số tiền 25.600.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng*).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc C đối với yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M bồi thường thiệt hại số tiền 1.728.320.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

3. Về án phí dân sự:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ủy ban nhân dân xã M phải chịu 1.280.000 đồng (*Một triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Ngọc C là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Thoại Sơn;
- Chi cục THA-DS huyện Thoại Sơn;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Ngọc Thúy